

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội

MST: 0101264009



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - 2023

Hà Nội, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01a – DN**
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

[01] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Đồng Dương
[02] Mã số thuế: 0101264009
[03] Địa chỉ: Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt
[04] Quận/Huyện: Huyện ứng Hoà
[05] Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
[06] Điện thoại:
[07] Fax:
[08] E-mail:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		419.783.742.951	369.898.838.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		2.955.605.919	1.644.450.435
1. Tiền	111		2.955.605.919	1.644.450.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		251.149.358.690	135.736.546.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		250.649.670.858	135.400.979.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		373.906.582	144.160.202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		125.781.250	191.406.250
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		164.865.062.434	224.354.839.230
1. Hàng tồn kho	141		164.865.062.434	224.354.839.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	150		813.715.908	8.163.002.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	210.565.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		686.307.914	7.825.029.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		127.407.994	127.407.994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		54.370.250.427	60.031.452.149
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +...+ 216 + 219)	210		192.976.550	225.466.042
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		192.976.550	225.466.042
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		54.177.273.877	59.805.986.107
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		50.749.167.210	56.086.212.774
- Nguyên giá	222		92.529.833.944	92.529.833.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.780.666.734)	(36.443.621.170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		2.916.666.667	3.208.333.333
- Nguyên giá	225		3.500.000.000	3.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(583.333.333)	(291.666.667)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		511.440.000	511.440.000
- Nguyên giá	228		511.440.000	511.440.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		474.153.993.378	429.930.290.604
C – NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		325.747.737.735	311.496.260.463
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310		322.657.175.566	296.405.698.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		186.391.970.872	153.643.865.778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.380.028.740	22.725.641.849
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		384.360.000	2.104.045.657
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.923.015.166	1.682.364.087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		113.566.038.387	116.238.018.522
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.762.401	11.762.401
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		3.090.562.169	15.090.562.169
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.090.562.169	15.090.562.169
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		148.406.255.643	118.434.030.141
I. Vốn chủ sở (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410		148.406.255.643	118.434.030.141
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(114.500.000)	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.287.203	35.287.203
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		28.485.468.440	18.398.742.938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.398.742.938	11.233.899.923
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.086.725.502	7.164.843.015
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngoan



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DN. Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số: B
02a – DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Đông Dương

[03] Mã số thuế: 0101264009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		101.309.819.503	201.533.027.384	610.971.166.297	444.141.519.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		101.309.819.503	201.533.027.384	610.971.166.297	444.141.519.294
4. Giá vốn hàng bán	11		93.197.723.383	191.443.474.382	561.825.224.553	409.963.136.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.112.096.120	10.089.553.002	49.145.941.744	34.178.382.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		135.961	20.892.028	1.775.052.135	81.384.000
7. Chi phí tài chính	22		2.737.131.437	2.188.854.281	15.529.278.164	11.406.692.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.188.854.281	2.188.854.281	11.161.175.359	9.279.853.833
8. Chi phí bán hàng	25		1.381.778.494	3.639.347.130	17.421.478.213	8.312.757.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.381.778.494	1.274.928.269	5.285.764.021	5.491.364.604
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.611.543.656	3.007.315.350	12.684.473.481	9.048.951.484
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	76.066.604	86.973.895
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0	(76.066.604)	(86.973.895)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.611.543.656	3.007.315.350	12.608.406.877	8.961.977.589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		497.328.808	601.463.070	2.521.681.375	1.797.134.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		2.114.214.848	2.405.852.280	10.086.725.502	7.164.843.015
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngoan



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02 - DN.

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp trực tiếp)
(Theo phương pháp trực tiếp) ()*

Mẫu số: B
03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Đông Dương

[03] Mã số thuế: 0101264009

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		529.159.504.174	405.079.811.793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(499.176.272.367)	(392.382.906.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.665.069.000)	(11.903.959.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.161.175.359)	(9.335.195.590)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.970.114.093)	(1.400.912.231)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		599.179.808	2.220.553.076
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.962.756.546)	(3.539.834.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		1.823.296.617	(11.262.442.335)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.775.052.135	86.973.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		1.775.052.135	86.973.895
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		200.630.791.903	221.143.283.427
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(223.639.860.171)	(210.427.512.530)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		721.875.000	782.031.250
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(2.287.193.268)	11.497.802.147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.311.155.484	322.333.707
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.644.450.435	1.322.116.728

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.955.605.919	1.644.450.435

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hoàn

Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Ngoan



Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Thu Hoàn

Trần Thị Thu Hoàn

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Đông Dương được sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001177 đăng ký lần đầu vào ngày 03/07/2002. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 14/04/2023. Vốn điều lệ của công ty là 120.000.000.000 đ (Một trăm hai mươi tỷ đồng), mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phần, trụ sở chính Cụm Công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội.

Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại dịch vụ, xây lắp, vật liệu xây dựng Cát, đá..

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất hàng đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, hàng may mặc thời trang, buôn bán nông, lâm, thủy hải sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê kho trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê kho.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.725.832.920	630.062.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.229.772.999	1.014.388.318
	<u>2.955.605.919</u>	<u>1.644.450.435</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần Trường Thịnh MêKong	97.392.752.124	-	94.089.533.244	-
- Công ty Cổ phần thương mại và Đầu tư Xây lắp Trường An	-	-	10.004.155.992	-
- Công ty Cổ phần kinh doanh Thương mại và Phát triển Trường Phát	-	-	15.005.584.800	-
- Công ty TNHH thương mại M&K Việt Nam	13.165.280.491	-	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT	44.894.690.794	-	-	-
- Công ty TNHH Nội thất và Xây dựng Hoàng Thịnh	10.559.348.290	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84.637.599.159	-	16.301.705.797	-
	<u>250.649.670.858</u>	<u>-</u>	<u>135.400.979.833</u>	<u>-</u>

Trong đó: Phải thu của khách hàng	250.649.670.858	- 135.400.979.833	-
là các bên liên quan			
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)</i>			

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thái Bình Dương	22.000.000	-	22.000.000	-
- Công ty TNHH Minh Long			71.959.800	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán APG		-	49.500.000	-
- Công ty CP Công nghệ Môi trường Pentair Việt Nam	272.831.760	-		-
- Công ty TNHH Khoa Học Ứng Dụng QMC	18.000.000	-		-
- Các khoản trả trước người bán khác	61.074.822	-	700.402	-
	373.906.582	-	144.160.202	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	125.781.250	-	191.406.250	-
-	-	-	-	-
	125.781.250	-	191.406.250	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	123.044.637.411	-	201.450.568.346	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.820.425.023	-	22.904.270.884	-
-	-	-	-	-
	164.865.062.434	-	224.354.839.230	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận tải, TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	50.215.430.613	36.373.159.858	5.941.243.473	92.529.833.944
- Mua trong năm		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	50.215.430.613	36.373.159.858	5.941.243.473	92.529.833.944
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	15.282.583.313	18.190.223.889	2.970.813.968	36.443.621.170

- Khấu hao trong năm	2.333.301.162	2.214.533.558	789.210.843	5.337.045.563
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.615.884.475	20.404.757.447	3.760.024.811	41.780.666.733
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	34.932.847.300	18.182.935.969	2.970.429.505	56.086.212.774
Tại ngày cuối năm	32.599.546.138	15.968.402.411	2.181.218.662	50.749.167.211

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của 551m² đất tại Vân Đình, Ứng Hòa trị giá: 511.440.000đồng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		210.565.134
		-
	-	210.565.134
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác		
	-	-

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1.383.593.750	1.383.593.750	2.105.468.750	2.105.468.750
- Vay ngắn hạn ngân hàng Agibank Hùng Vương	59.996.073.098	59.996.073.098	59.994.201.907	59.994.201.907
- Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Hà Đông	53.569.965.289	53.569.965.289	54.011.341.619	54.011.341.619
- Vay trung hạn BIDV	1.545.468.400	1.545.468.400	2.901.468.400	2.901.468.400
- Vay trung hạn TP Bank	161.500.019	161.500.019	316.100.015	316.100.015
- Vay cá nhân			12.000.000.000	12.000.000.000
	116.656.600.556	116.656.600.556	131.328.580.691	131.328.580.691

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND

- Son Hai Trade and Import - Export Sarl			-	3.778.826.790	3.778.826.790
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Mỹ Đoàn				27.331.144.772	27.331.144.772
- Công ty TNHH Thương mại Đại Lợi				18.413.308.513	18.413.308.513
- Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,Ltd	174.473.983.362	174.473.983.362		95.125.642.012	95.125.642.012
- CÔNG TY TNHH SẢN GỖ GIA LINH	5.496.417.000	5.496.417.000			
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MEKONG AN GIA	5.430.351.006	5.430.351.006			
- Phải trả các đối tượng khác	991.219.504	991.219.504		8.994.943.691	8.994.943.691
	186.391.970.872	186.391.970.872		153.643.865.778	153.643.865.778

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế TNDN	1.768.681.157	585.792.936	1.970.114.093	384.360.000
- Thuế thu nhập cá nhân	8.184.500	38.067.200	46.251.700	-
	1.776.865.657	623.860.136	2.016.365.793	384.360.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	11.269.187.126	111.269.187.126
Tăng vốn trong năm trước		-	-
Lãi trong năm trước		7.164.843.015	7.164.843.015
		-	
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	18.434.030.141	118.434.030.141
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	18.434.030.141	118.434.030.141
Tăng vốn trong năm nay (*)	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	10.086.725.502	10.086.725.502
Phân phối lợi nhuận	-	(114.500.000)	(114.500.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	28.406.255.643	148.406.255.643

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Vũ Hoàng	7.130.065.000	7,13%	7.130.065.000	7,13%
Ông Đặng Thanh Sơn	7.642.667.000	7,43%	7.642.667.000	7,43%

Ông Nguyễn Xuân Mươi	10.088.000.000	8,41%	10.088.000.000	8,41%
Cổ đông khác	95.139.268.000	77,03%	95.139.268.000	77,03%
	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn tăng trong năm	20.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	610.971.166.297	444.141.519.294
	610.971.166.297	444.141.519.294
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	561.825.224.553	409.963.136.951
	561.825.224.553	409.963.136.951

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.775.052.135	81.384.000
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	1.775.052.135	81.384.000

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
--	-----------------	-----------------

Lãi tiền vay	11.161.175.359	9.279.853.833
	11.161.175.359	9.279.853.833

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.421.478.213	8.312.757.789
	-	-
	17.421.478.213	8.312.757.789

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.285.764.021	5.491.364.604
	5.285.764.021	5.491.364.604

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	-	-
	-	-
	-	-

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.684.473.481	8.985.672.870
Các khoản điều chỉnh tăng	76.066.604	
- Chi phí không hợp lệ	76.066.604	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
- Lỗ tỷ giá	-	
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.608.406.877	8.985.672.870
	2.521.681.375	1.797.134.574
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
	2.521.681.375	1.797.134.574

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

(*)

· 25. SỐ LIỆU SO SÁNH

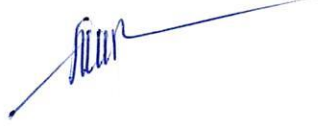
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Chi nhánh CALIDA - Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngoan



Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Vũ Hoàng

